

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC
THỦ ĐỨC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 717 /TB-CNTĐ

TPHCM, ngày 30 tháng 3 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC**

- Mã chứng khoán: TDW
- Địa chỉ: Số 8 Khổng Tử, phường Bình Thọ, Tp. Thủ Đức, Tp.HCM
- Điện thoại liên hệ: 19001012 Fax: 028 3896 0241
- E-mail: idscentd@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính năm 2022 đã kiểm toán.
- Giải trình chênh lệch số liệu giữa BCTC Quý IV năm 2022 và BCTC năm 2022 đã kiểm toán.
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận năm 2022 so với năm trước; vấn đề nhấn mạnh của Kiểm toán và trình bày lại số dư đầu kỳ năm 2022.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/3/2023 tại đường dẫn: <https://www.capnuocthuduc.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:
- BCTC năm 2022;

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật
GIÁM ĐỐC



Nguyễn Công Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-40
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-40

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa từ Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức, đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên theo Quyết định số 6682/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt phương án và chuyển Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức thành Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005935 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần 05 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304803601 ngày 28 tháng 04 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 08, Đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 85.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 85.000.000.000 đồng; tương đương 8.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty (mã chứng khoán là TDW) được niêm yết trên Sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 206/QĐ-SGDHCM-17/09/2010 ký bởi Tổng Giám đốc Sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tổng Đăng Khoa	Chủ tịch	
Ông Trương Khắc Hoành	Thành viên	
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	
Ông Lê Trọng Thuần	Thành viên	
Ông Đặng Đức Hiền	Thành viên	
Ông Nguyễn Công Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2022
Ông Nguyễn Ngọc Hùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/04/2022

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Công Minh	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26/04/2022
Bà Nguyễn Thị Thùy Linh	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/08/2022
Ông Phạm Huỳnh Bá Đạt	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08/09/2022
Ông Nguyễn Ngọc Hùng	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 26/04/2022
Ông Lâm Tứ Duy	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 07/06/2022
Ông Nguyễn Tuấn Ngọc	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 08/09/2022

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hạnh	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thành viên	
Bà Trương Quế Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2022
Ông Hoàng Ngọc Lâm	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/04/2022

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Công Minh

Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức được lập ngày 27 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc Báo cáo tài chính thông tin trình bày tại các thuyết minh số 11, 17 và số 29 - Bản Thuyết minh báo cáo tài chính, về việc trong năm 2022 Công ty đã thực hiện xử lý tài chính và hạch toán kế toán liên quan đến 11 dự án đã tạm tăng tài sản từ năm 2019.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2023-002-1
TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2023

Phạm Văn Sang
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 3864-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	(Trình bày lại) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		233.856.732.954	194.858.901.634
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	150.222.371.210	67.787.411.211
111	1. Tiền		57.005.842.428	62.787.411.211
112	2. Các khoản tương đương tiền		93.216.528.782	5.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	3.573.312.106	47.213.583.562
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.573.312.106	47.213.583.562
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		13.144.264.709	20.425.526.159
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	12.894.763.951	15.982.118.659
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	4.097.236.065	3.428.118.529
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	850.857.663	4.695.838.542
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.698.592.970)	(3.680.549.571)
140	IV. Hàng tồn kho	09	58.225.465.500	52.219.951.999
141	1. Hàng tồn kho		58.293.056.411	52.219.951.999
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(67.590.911)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.691.319.429	7.212.428.703
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	6.626.589.052	6.240.730.832
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.064.730.377	446.394.371
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	-	525.303.500
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		228.051.085.989	222.323.592.641
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		533.000.000	368.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	533.000.000	368.000.000
220	II. Tài sản cố định		215.650.963.153	208.378.327.763
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	214.513.706.678	207.511.712.367
222	- Nguyên giá		846.466.316.615	793.359.574.680
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(631.952.609.937)	(585.847.862.313)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.137.256.475	866.615.396
228	- Nguyên giá		9.273.160.168	8.417.570.168
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.135.903.693)	(7.550.954.772)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	8.235.726.159	5.930.406.162
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		8.235.726.159	5.930.406.162
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.631.396.677	7.646.858.716
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	2.420.322.552	7.646.858.716
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32	1.211.074.125	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		461.907.818.943	417.182.494.275

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	(Trình bày lại) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		226.613.987.299	207.235.951.837
310	I. Nợ ngắn hạn		192.309.729.587	163.074.329.398
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	100.888.748.808	64.460.647.159
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	3.632.867.153	13.711.154.528
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	33.325.545.399	21.221.239.088
314	4. Phải trả người lao động		22.011.040.452	21.934.295.714
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.828.472.333	13.105.872.689
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	10.310.244.486	10.017.192.364
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	12.881.569.000	12.881.569.000
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		7.431.241.956	5.742.358.856
330	II. Nợ dài hạn		34.304.257.712	44.161.622.439
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	3.940.239.273	932.880.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	30.364.018.439	43.228.742.439
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		235.293.831.644	209.946.542.438
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	235.293.831.644	209.946.542.438
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		85.000.000.000	85.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		85.000.000.000	85.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		36.373.209.808	36.373.209.808
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		113.920.621.836	88.573.332.630
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		66.400.882.630	25.462.756.451
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		47.519.739.206	63.110.576.179
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		461.907.818.943	417.182.494.275


Nguyễn Thị Ngọc Thảo
Người lập


Cao Hữu Lộc
Kế toán trưởng



Nguyễn Công Minh
Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	(Trình bày lại) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.184.091.146.870	1.039.963.371.916
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	79.675.067	478.834.768
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.184.011.471.803	1.039.484.537.148
11	4. Giá vốn hàng bán	24	798.041.729.036	700.117.938.334
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		385.969.742.767	339.366.598.814
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	3.606.099.475	2.396.551.041
22	7. Chi phí tài chính	26	3.585.242.986	4.325.577.201
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		3.585.242.986	4.325.577.201
25	8. Chi phí bán hàng	27	217.954.878.923	214.824.813.361
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	113.054.588.110	86.515.158.563
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		54.981.132.223	36.097.600.730
31	11. Thu nhập khác	29	15.775.651.543	45.555.098.323
32	12. Chi phí khác	30	9.710.500.343	2.723.218.613
40	13. Lợi nhuận khác		6.065.151.200	42.831.879.710
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		61.046.283.423	78.929.480.440
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	14.737.618.342	15.127.946.732
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32	(1.211.074.125)	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		47.519.739.206	63.801.533.708
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	5.591	6.098

Nguyễn Thị Ngọc Thảo
Người lập

Cao Hữu Lộc
Kế toán trưởng



Nguyễn Công Minh
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	(Trình bày lại) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		61.046.283.423	78.929.480.440
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		51.122.361.811	53.370.845.125
03	- Các khoản dự phòng		1.085.634.310	921.569.540
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.973.409.555)	(2.045.072.041)
06	- Chi phí lãi vay		3.585.242.986	4.325.577.201
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		112.866.112.975	135.502.400.265
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		1.480.482.270	(5.286.613.691)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(6.073.104.412)	(36.976.358.221)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		24.494.610.742	(70.362.776.665)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		4.840.677.944	(4.684.597.741)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.580.376.910)	(4.350.799.048)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(10.360.223.515)	(11.125.674.127)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		24.000.000	663.682
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.876.211.591)	(10.130.157.249)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		113.815.967.503	(7.413.912.795)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(59.442.706.840)	(41.062.177.915)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		367.310.080	1.153.169
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(359.728.544)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		44.000.000.000	10.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.190.802.750	1.679.731.186
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(8.244.322.554)	(29.381.293.560)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	(Trình bày lại) VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(12.864.724.000)	(12.864.724.000)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(10.271.960.950)	(10.196.979.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(23.136.684.950)</i>	<i>(23.061.703.000)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		82.434.959.999	(59.856.909.355)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		67.787.411.211	127.644.320.566
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>150.222.371.210</u>	<u>67.787.411.211</u>



Nguyễn Thị Ngọc Thảo
Người lập

Cao Hữu Lộc
Kế toán trưởng

Nguyễn Công Minh
Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa từ Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức, đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên theo Quyết định số 6682/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt phương án và chuyển Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức thành Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005935 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần 05 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304803601 ngày 28 tháng 04 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 08, Đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 85.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 85.000.000.000 đồng; tương đương 8.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty (mã chứng khoán là TDW) được niêm yết trên Sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 206/QĐ-SGDHCM-17/09/2010 ký bởi Tổng Giám đốc Sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 439 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 415 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước: Cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV);
- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát xây dựng);
- Xây dựng công trình cấp nước: Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác.

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV).

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm, căn cứ vào khả năng thu hồi để trích lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng hạng mục công trình sửa chữa, lắp đặt, thi công hệ thống cấp nước chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Các tài sản khác	04	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.
- Chi phí bảo hiểm nhân thọ được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ vào thời hạn hợp đồng.
- Chi phí trả trước liên quan đến bản quyền sử dụng phần mềm được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ vào thời hạn hiệu lực.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 03 năm.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 . Chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí trả lãi vay.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

- b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành
Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.22 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Công ty không lập Báo cáo bộ phận do hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty đơn thuần là hoạt động cấp nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	19.595.873	2.655.713
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	56.986.246.555	62.784.755.498
Các khoản tương đương tiền (*)	93.216.528.782	5.000.000.000
	<u>150.222.371.210</u>	<u>67.787.411.211</u>

(*) Tại ngày 31/12/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,0%/năm đến 6,0%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	3.573.312.106	-	47.213.583.562	-
	3.573.312.106	-	47.213.583.562	-

Tại ngày 31/12/2022, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn với lãi suất 4,9%/năm.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-	34.049.800	(34.049.800)
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	-	-	34.049.800	(34.049.800)
<i>Bên khác</i>	12.894.763.951	(4.698.592.970)	15.948.068.859	(3.646.499.771)
Phải thu khách hàng tiền nước cung cấp	12.120.457.404	(4.061.565.261)	15.218.459.758	(2.996.773.398)
Ban Giải phóng mặt bằng quận Thủ Đức	324.844.522	(324.844.522)	324.844.522	(324.844.522)
Công ty Cổ phần Đầu tư Đại Hải	142.989.485	(142.989.485)	142.989.485	(142.989.485)
Các khoản phải thu khách hàng	306.472.540	(169.193.702)	261.775.094	(181.892.366)
	12.894.763.951	(4.698.592.970)	15.982.118.659	(3.680.549.571)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	14.198.123	-	-	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước	14.198.123	-	-	-
Bên khác	4.083.037.942	-	3.428.118.529	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Hoàng Việt Nhân	1.671.627.106	-	405.407.777	-
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Du lịch Hồng Đăng	896.515.236	-	-	-
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Đức Lộc	464.580.937	-	211.996.170	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Wacom	433.360.160	-	433.360.160	-
Công ty TNHH Hải Hoàng Dương	-	-	1.005.696.622	-
Công ty TNHH Sản xuất và Xây dựng Nhân Việt	-	-	451.404.270	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	616.954.503	-	920.253.530	-
	4.097.236.065	-	3.428.118.529	-

7 . PHẢI THU KHÁC

a)	Ngắn hạn	31/12/2022		01/01/2022	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
	Chi tiết theo nội dung				
	Phải thu về lãi tiền gửi	217.709.587	-	3.802.412.862	-
	Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	21.740.054	-
	Phải thu về bảo hiểm y tế	-	-	3.763.628	-
	Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	-	-	2.318.888	-
	Tạm ứng	181.500.000	-	45.000.000	-
	Ký cược, ký quỹ	450.000.000	-	401.400.000	-
	Các khoản phải thu khác	1.648.076	-	419.203.110	-
		850.857.663	-	4.695.838.542	-

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo đối tượng				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn	-	-	3.207.939.726	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn	106.536.346	-	242.541.917	-
Phải thu của đối tượng khác	744.321.317	-	1.245.356.899	-
	850.857.663	-	4.695.838.542	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	533.000.000	-	368.000.000	-
	533.000.000	-	368.000.000	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Ban Giải phóng mặt bằng quận Thủ Đức	324.844.522	-	324.844.522	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Đại Hải	142.989.485	-	142.989.485	-
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	-	-	34.049.800	-
- Khách lẻ cung cấp nước	6.726.949.495	2.665.384.234	4.700.062.567	1.703.289.169
+ Năm 2015	1.233.855	-	1.233.855	-
+ Năm 2016	30.259.110	-	33.091.065	-
+ Năm 2017	1.044.238.549	-	1.061.094.199	-
+ Năm 2018	419.878.620	-	448.997.955	-
+ Năm 2019	631.780.485	-	739.551.960	221.865.588
+ Năm 2020	710.497.620	213.149.286	1.049.209.455	524.604.727
+ Năm 2021	1.350.539.654	675.269.826	1.366.884.078	956.818.854
+ Năm 2022	2.538.521.602	1.776.965.122	-	-
- Các khoản khác	169.193.702	-	181.892.366	-
	7.363.977.204	2.665.384.234	5.383.838.740	1.703.289.169

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022 (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	14.202.754.129	(67.590.911)	12.316.895.144	-
Công cụ, dụng cụ	7.700.000	-	12.884.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở	209.549.927	-	209.549.927	-
Hàng hoá (*)	43.873.052.355	-	39.680.622.928	-
	58.293.056.411	(67.590.911)	52.219.951.999	-

(*) Công ty đã điều chỉnh hồi tố chi phí giá vốn không tương ứng với doanh thu năm 2021 trở về trước vào Kết quả kinh doanh năm 2021 và ghi nhận tăng giá trị hàng tồn kho tương ứng tại ngày 01/01/2022 với giá trị 39.680.622.928 VND căn cứ văn bản số 602/TCT-KTTC ngày 03/02/2023 của Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn về việc đề nghị Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức thực hiện kiến nghị tại văn bản 776/TB-KTNN ngày 19/12/2022 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV về kết quả kiểm toán chuyên đề công tác quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước và Báo cáo tài chính năm 2021 của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên.

10 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Mua sắm	800.000	800.000
- Mua sắm phần mềm	800.000	800.000
Xây dựng cơ bản	8.234.926.159	5.929.606.162
- Cài tạo nâng cấp đường ống	1.828.336.765	1.492.045.515
- Di dời đường ống cấp nước	2.843.717.927	2.477.604.571
- Lắp đặt đồng hồ tổng, van giảm áp	155.532.200	151.466.085
- Sửa chữa ống mục	2.998.111.810	1.294.020.380
- Các công trình khác	409.227.457	514.469.611
	8.235.726.159	5.930.406.162

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn ⁽¹⁾	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	3.497.505.472	38.751.709.798	737.190.554.626	13.313.404.784	606.400.000	793.359.574.680
- Mua trong kỳ	-	1.432.134.543	4.780.301.199	6.151.233.642	224.800.000	12.588.469.384
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.749.018.433	3.092.550.162	39.014.399.288	-	-	43.855.967.883
- Phân loại lại ⁽²⁾	-	2.982.703.636	(2.982.703.636)	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(293.256.175)	(1.556.280.000)	(2.360.369.091)	-	(4.209.905.266)
- Tăng khác ⁽¹⁾	-	-	1.094.969.934	-	-	1.094.969.934
- Giảm khác	(222.760.000)	-	-	-	-	(222.760.000)
Số dư cuối kỳ	5.023.763.905	45.965.841.964	777.541.241.411	17.104.269.335	831.200.000	846.466.316.615
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	2.817.275.647	29.673.621.380	545.665.201.387	7.572.403.640	119.360.259	585.847.862.313
- Khấu hao trong kỳ	213.159.610	3.759.304.096	42.530.983.549	2.787.555.529	170.049.814	49.461.052.598
- Phân loại lại ⁽²⁾	-	2.178.312.330	(2.178.312.330)	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(293.256.175)	(1.556.280.000)	(2.360.369.091)	-	(4.209.905.266)
- Tăng khác ⁽¹⁾	-	-	1.076.360.292	-	-	1.076.360.292
- Giảm khác	(222.760.000)	-	-	-	-	(222.760.000)
Số dư cuối kỳ	2.807.675.257	35.317.981.631	585.537.952.898	7.999.590.078	289.410.073	631.952.609.937
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	680.229.825	9.078.088.418	191.525.353.239	5.741.001.144	487.039.741	207.511.712.367
Tại ngày cuối kỳ	2.216.088.648	10.647.860.333	192.003.288.513	9.104.679.257	541.789.927	214.513.706.678

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 23.925.529.531 VND;

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 411.007.719.369 VND.

(1) Căn cứ theo Nghị quyết số 027/NQ - HĐQT ngày 25/07/2018 về việc thống nhất phương án giải quyết hồ sơ pháp lý đối với 12 dự án đầu tư xây dựng cơ bản đã triển khai thi công năm 2016, 2017 trước khi có quyết định phê duyệt dự án; Bảng tổng hợp chi phí đầu tư thực hiện hoàn thành và Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng của 12 dự án do Ban quản lý Dự án cung cấp; Công ty đã tạm ghi nhận tăng nguyên giá tài sản cố định 10.503.752.787 VND trong năm 2019, tạm ghi nhận tăng chi phí phải trả và tạm tính khấu hao đối với các tài sản này (Thông tin bổ sung tại thuyết minh số 17).

Trong năm 2022, Công ty đã nhận được 11 văn bản của các đơn vị tham gia thi công các công trình trên về việc từ chối thanh toán công nợ và kết thúc nghĩa vụ đối với khối lượng đã thi công lắp đặt công trình trong số 12 dự án. Trên cơ sở Chứng thư thẩm định giá số 1622/2022/CTTDG-EOI do Công ty TNHH Thẩm định giá và Tư vấn EOI - Việt Nam phát hành ngày 05/09/2022, ý kiến tư vấn của Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam ngày 01/11/2022 về việc xử lý tài chính và hạch toán kế toán liên quan đến 11 dự án đã tạm tăng tài sản, Công ty ghi nhận giảm chi phí phải trả của 11 dự án (đã có thư từ chối công nợ, khoản nợ không phải thanh toán cho các đơn vị thi công) với giá trị 9.695.731.730 VND và ghi nhận bổ sung tăng nguyên giá tài sản cố định theo chứng thư thẩm định với giá trị tăng thêm của 11 dự án là 1.094.969.934 VND, tương ứng ghi nhận tăng thu nhập khác 10.790.701.664 VND. Giá trị hao mòn lũy kế tăng tương ứng là 1.076.360.292 VND. (Thông tin bổ sung tại thuyết minh số 17 và thuyết minh số 29).

(2) Trong năm, Công ty điều chỉnh phân loại lại nhóm tài sản từ nhóm Phương tiện vận tải sang nhóm Máy móc thiết bị theo Quyết định số 2482/QĐ-CT ngày 15/08/2022 của Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế (Thời kỳ thanh tra: năm 2016, 2018, 2020, 2021).

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	8.417.570.168	8.417.570.168
- Mua trong kỳ	855.590.000	855.590.000
Số dư cuối kỳ	<u>9.273.160.168</u>	<u>9.273.160.168</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	7.550.954.772	7.550.954.772
- Khấu hao trong kỳ	584.948.921	584.948.921
Số dư cuối kỳ	<u>8.135.903.693</u>	<u>8.135.903.693</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	866.615.396	866.615.396
Tại ngày cuối kỳ	<u>1.137.256.475</u>	<u>1.137.256.475</u>
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:		7.203.234.441 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí mua bảo hiểm nhân thọ	6.349.989.052	6.222.704.485
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	276.600.000	18.026.347
	<u>6.626.589.052</u>	<u>6.240.730.832</u>
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	335.228.352	3.454.866.116
Chi phí liên quan đến phần mềm (*)	2.085.094.200	3.636.419.596
Chi phí sửa chữa TSCĐ	-	405.602.957
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	149.970.047
	<u>2.420.322.552</u>	<u>7.646.858.716</u>

(*) Đây chủ yếu là chi phí liên quan đến việc cung cấp bản quyền phần mềm ArcGIS theo chương trình ELA giai đoạn 2019 - 2022 với giá trị còn lại tại thời điểm 31/12/2022 là 2.085.094.200 VND, bản quyền phần mềm có thời hạn sử dụng trong vòng 36 tháng kể từ ngày kích hoạt.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	77.520.381.893	77.520.381.893	37.923.859.454	37.923.859.454
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	76.664.520.564	76.664.520.564	36.972.314.817	36.972.314.817
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	855.861.329	855.861.329	926.261.329	926.261.329
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước	-	-	25.283.308	25.283.308
<i>Bên khác</i>	23.368.366.915	23.368.366.915	26.536.787.705	26.536.787.705
Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT	2.181.036.000	2.181.036.000	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng - Thương mại Hồng Đức	1.739.389.603	1.739.389.603	1.376.801.565	1.376.801.565
Công ty Cổ phần Công nghệ Bách Việt	-	-	2.631.477.570	2.631.477.570
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Viễn thông Tin học Sun Việt	-	-	2.124.435.600	2.124.435.600
Công ty TNHH Bảo Phú Nam	-	-	1.465.079.471	1.465.079.471
Phải trả các đối tượng khác	19.447.941.312	19.447.941.312	18.938.993.499	18.938.993.499
	<u>100.888.748.808</u>	<u>100.888.748.808</u>	<u>64.460.647.159</u>	<u>64.460.647.159</u>

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Khách hàng trả tiền nước chưa giải trách hóa đơn	2.352.128.519	12.339.070.356
- Khách hàng ứng tiền lắp đặt đồng hồ nước	736.399.386	669.104.950
- Người mua trả tiền trước khác	544.339.248	702.979.222
	<u>3.632.867.153</u>	<u>13.711.154.528</u>

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ (Trình bày lại)	Số phải nộp trong kỳ	Quyết toán thuế ⁽¹⁾	Số đã thực nộp trong kỳ	Bù trừ số nộp thừa năm trước	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	7.658.095.363	130.576.715	7.784.608.896	-	-	4.063.182
Thuế Thu nhập doanh nghiệp ⁽²⁾	-	8.727.354.290	13.903.910.059	836.844.559	10.360.223.515	-	-	13.107.885.393
Thuế Thu nhập cá nhân	525.303.500	-	6.855.508.042	-	3.424.088.887	(1.285.432.366)	-	1.620.683.289
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	633.421.365	-	633.421.365	-	-	-
Thuế GTGT của giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (thu hộ)	-	-	13.481.316.059	-	12.330.165.833	-	-	1.151.150.226
Thuế bảo vệ môi trường, giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải ⁽²⁾	-	11.804.369.467	155.608.592.613	27.292.352	150.688.267.652	-	-	16.751.986.780
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	-	3.000.000	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác ⁽³⁾	-	689.515.331	6.370.886	414.369.547	420.479.235	-	-	689.776.529
	525.303.500	21.221.239.088	198.150.214.387	1.409.083.173	185.644.255.383	(1.285.432.366)	-	33.325.545.399

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(1) Điều chỉnh theo kết quả thanh tra quyết toán các loại thuế theo Quyết định số 2482/QĐ-CT ngày 15/08/2022 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh về việc xử phạt hành chính về thuế (thời kỳ thanh tra năm 2016, 2018, 2020 và 2021).

(2) Kể từ ngày 01/01/2022, Công ty thu hộ tiền giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải theo Quyết định số 17/2021/QĐ-UBND ngày 01/06/2021 của Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2022 - 2025.

Về kê khai và nộp tiền thuế giá trị gia tăng của giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải: Công ty đã thực hiện kê khai và nộp tiền thuế GTGT thu hộ của giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải theo số tiền phát sinh phải nộp hàng tháng vào tài khoản của Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh.

Về kê khai và nộp tiền giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải: Công ty đã thu hộ tiền giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải thông qua hóa đơn tiền nước từ tháng 01/2022, tạm nộp số tiền vào Ngân sách của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh tiêu mục Phí bảo vệ môi trường 2618 trong tháng 10/2022 và tiếp tục nộp các tháng tiếp theo, khi có hướng dẫn cụ thể của các Cơ quan Ban, Ngành, công ty sẽ tiến hành điều chỉnh và kê khai theo quy định. Đến nay Công ty vẫn chưa nhận được sự hướng dẫn kê khai, nộp ngân sách nhà nước của Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh và các Cơ quan Ban, Ngành.

(3) Công ty đã điều chỉnh hồi tố chi phí giá vốn không tương ứng với doanh thu năm 2021 trở về trước vào Kết quả kinh doanh năm 2021, dẫn đến ghi nhận bổ sung thuế TNDN phải nộp tương ứng tại ngày 01/01/2022 với giá trị 7.204.966.891 VND theo Công văn số 602/TCT-KTTC ngày 03/02/2023 của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH Một thành viên về việc thực hiện kiến nghị của Kiểm toán nhà nước liên quan đến Đơn vị và ghi nhận khoản tiền chậm nộp thuế ước tính là 689.515.331 VND.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	90.583.496	85.717.420
- Chi phí xây dựng, cải tạo ống nước	-	187.694.248
- Chi phí hình thành tài sản cố định (*)	808.021.057	10.503.752.787
- Chi phí tổ chức hội nghị	527.956.633	622.600.000
- Chi phí phải trả khác	401.911.147	1.706.108.234
	1.828.472.333	13.105.872.689

(*) Công ty đã tạm ghi nhận tăng chi phí phải trả 10.503.752.787 VND, tạm tăng tài sản cố định và tính khấu hao của 12 dự án thi công hệ thống cấp nước đã hoàn thành đưa vào sử dụng từ năm 2019 nhưng chưa hoàn thiện hồ sơ pháp lý theo quy định.

Trong năm 2022, Công ty thực hiện xử lý tài chính và ghi nhận giảm chi phí phải trả của 11 dự án (đã có thư từ chối công nợ, khoản nợ không phải thanh toán cho các đơn vị thi công) với giá trị 9.695.731.730 VND. Giá trị còn lại của dự án chưa được xử lý là 808.021.057 VND (Thông tin bổ sung xem tại thuyết minh số 11).

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	52.308.204	101.548.254
- Bảo hiểm xã hội	174.133	-
- Bảo hiểm y tế	22.825	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	12.140	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.897.884.406	7.516.436.856
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	129.048.670	167.813.870
- Phải trả tiền nước được miễn giảm do dịch Covid-19	2.164.215.164	2.219.510.305
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	66.578.944	11.883.079
	10.310.244.486	10.017.192.364
b) Dài hạn		
- Tiền đền bù di dời đường ống cấp nước được hưởng nhưng chưa xuất hóa đơn đo chưa quyết toán	3.940.239.273	932.880.000
+ Ban Quản lý Đầu tư Xây dựng Công trình quận 9	2.142.556.620	-
+ Ban Quản lý Đầu tư Xây dựng Công trình quận Thủ Đức	1.797.682.653	932.880.000
	3.940.239.273	932.880.000
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh	23.847.000	23.847.000
	23.847.000	23.847.000

19 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn ⁽¹⁾	8.238.049.000	8.238.049.000	8.221.204.000	8.221.204.000	8.238.049.000	8.238.049.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức ⁽²⁾	1.623.520.000	1.623.520.000	1.623.520.000	1.623.520.000	1.623.520.000	1.623.520.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình Dương ⁽³⁾	3.020.000.000	3.020.000.000	3.020.000.000	3.020.000.000	3.020.000.000	3.020.000.000
	12.881.569.000	12.881.569.000	12.864.724.000	12.864.724.000	12.881.569.000	12.881.569.000
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn ⁽¹⁾	24.725.399.571	24.725.399.571	-	8.221.204.000	16.504.195.571	16.504.195.571
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức ⁽²⁾	6.494.230.602	6.494.230.602	-	1.623.520.000	4.870.710.602	4.870.710.602
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình Dương ⁽³⁾	12.009.112.266	12.009.112.266	-	3.020.000.000	8.989.112.266	8.989.112.266
	43.228.742.439	43.228.742.439	-	12.864.724.000	30.364.018.439	30.364.018.439
Tổng số dư nợ gốc vay dài hạn	56.110.311.439	56.110.311.439			43.245.587.439	43.245.587.439

19 . CÁC KHOẢN VAY

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

Hợp đồng vay	Lãi suất	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2022	01/01/2022
					VND	VND
(1) Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn						
Hợp đồng tín dụng số 6220-LAV- 201501035/ HĐTD ngày 16/11/2015	- Lãi suất cho vay 6 tháng đầu: + Đối với dư nợ giải ngân từ ngày 01/11/2015 đến hết ngày 31/12/2015: 5,5%/năm; + Đối với dư nợ giải ngân sau ngày 01/01/2016: 7,8%/năm. - Lãi suất từ tháng thứ 07 trở đi: áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng/lần.	120 tháng kể từ ngày nhận nợ lần đầu tiên.	Phát triển mạng lưới cấp nước trên địa bàn quận 2, quận 9 và quận Thủ Đức theo Quyết định số 489/QĐ-TCT-KHĐT ngày 27/04/2015 của TCT Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV.	Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 6220-LAV- 201501035/HTTL ngày 16/11/2015; Hợp đồng thế chấp Quyền thu tiền số 6220-LAV-201501035/QTT ngày 16/11/2015; Các Hợp đồng bảo đảm tiền vay khác được dẫn chiếu tới Hợp đồng tín dụng này. Ngân hàng đã thực hiện đăng ký giao dịch bảo đảm.	24.742.244.571	32.963.448.571
(2) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức						
Hợp đồng tín dụng số 038/042/16/ 246 ngày 11/11/2016	Lãi suất áp dụng cố định trong 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên: 7,5%/năm; Sau thời gian áp dụng lãi suất cố định: Áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 3 tháng/lần.	120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.	Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án mạng lưới cấp nước; thanh toán bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp mà Bên vay đã thanh toán vượt phần vốn tự có phải góp theo Quyết định đầu tư đối với Dự án mạng lưới cấp nước.	Tín chấp	6.494.230.602	8.117.750.602
(3) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình Dương						
Hợp đồng tín dụng số 0035/TD8/1 6CD ngày 14/11/2016	Lãi suất áp dụng cố định trong 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên: 7,5%/năm; Sau thời gian áp dụng lãi suất cố định: Áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 3 tháng/lần.	120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.	Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án mạng lưới cấp nước; thanh toán bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp mà Bên vay đã thanh toán vượt phần vốn tự có phải góp theo Quyết định đầu tư đối với Dự án mạng lưới cấp nước.	Tín chấp	12.009.112.266	15.029.112.266
					43.245.587.439	56.110.311.439

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối (Trình bày lại)	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	85.000.000.000	35.682.252.279	47.771.556.451	168.453.808.730
Lãi trong kỳ trước	-	-	32.015.393.002	32.015.393.002
Tạm trích Quỹ đầu tư phát triển (từ thuế ưu đãi được miễn giảm)	-	690.957.529	(690.957.529)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	(12.108.800.000)	(12.108.800.000)
Chia cổ tức năm 2020	-	-	(10.200.000.000)	(10.200.000.000)
Số dư cuối kỳ trước ⁽¹⁾	85.000.000.000	36.373.209.808	56.787.191.924	178.160.401.732
Điều chỉnh hồi tố	-	-	31.786.140.706	31.786.140.706
Số dư đầu kỳ này ⁽¹⁾	85.000.000.000	36.373.209.808	88.573.332.630	209.946.542.438
Lãi trong kỳ nay	-	-	47.519.739.206	47.519.739.206
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, khen thưởng Ban điều hành ⁽²⁾	-	-	(11.972.450.000)	(11.972.450.000)
Chia cổ tức năm 2021 ⁽²⁾	-	-	(10.200.000.000)	(10.200.000.000)
Số dư cuối kỳ này	85.000.000.000	36.373.209.808	113.920.621.836	235.293.831.644

⁽¹⁾ Số dư Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ này được trình bày lại căn cứ văn bản số 602/TCT-KTTC ngày 03/02/2023 của Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn về việc đề nghị Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức thực hiện kiến nghị tại văn bản 776/TB-KTNN ngày 19/12/2022 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV về kết quả kiểm toán chuyên đề công tác quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước và Báo cáo tài chính năm 2021 của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên:

- Điều chỉnh hồi tố giảm chi phí giá vốn không tương ứng với doanh thu năm 2021 vào Kết quả kinh doanh với giá trị 1.729.992.966 VND;
- Ghi nhận thu nhập do sai sót trong hạch toán giá vốn không tương ứng với doanh thu từ năm 2020 trở về trước vào Kết quả kinh doanh năm 2021 với giá trị 37.950.629.962 VND;
- Ghi nhận bổ sung thuế TNDN phải nộp tương ứng tại ngày đầu kỳ với giá trị 7.204.966.891 VND và khoản tiền chậm nộp thuế ước tính là 689.515.331 VND;
- Kết quả, số dư Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ sau khi điều chỉnh là 88.573.332.630 VND, tăng 31.786.140.706 VND.

(Chi tiết xem tại thuyết minh số 40).

(2) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 022/NQ-CNTĐ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2022, Công ty phân phối lợi nhuận năm 2021 trước khi thực hiện hồi tố như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND		
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00	32.015.393.002		
Trích Quỹ đầu tư phát triển		690.957.529		
- Đã tạm trích trong năm 2021	2,16	690.957.529		
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành	37,40	11.972.450.000		
Chi trả cổ tức (12% vốn điều lệ) (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.200 VND)	31,86	10.200.000.000		
Lợi nhuận chưa phân phối	28,58	9.151.985.473		
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu				
	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	51,00	43.350.000.000	51,00	43.350.000.000
- Công ty TNHH Nước sạch REE	44,17	37.547.200.000	44,17	37.547.200.000
- Cổ đông khác	4,83	4.102.800.000	4,83	4.102.800.000
	100	85.000.000.000	100	85.000.000.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận				
		Năm 2022 VND		Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
- Vốn góp đầu kỳ		85.000.000.000		85.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ		85.000.000.000		85.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận				
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ		167.813.870		164.792.870
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ		10.200.000.000		10.200.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước		10.200.000.000		10.200.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền		(10.238.765.200)		(10.196.979.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước		(10.238.765.200)		(10.196.979.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ		129.048.670		167.813.870
d) Cổ phiếu				
		31/12/2022		01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		8.500.000		8.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				
- Cổ phiếu phổ thông		8.500.000		8.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành				
- Cổ phiếu phổ thông		8.500.000		8.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần				
e) Các quỹ công ty				
		31/12/2022 VND		01/01/2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển		36.373.209.808		36.373.209.808
		36.373.209.808		36.373.209.808

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

- Công ty thuê tài sản là sản hệ thống đường ống cấp nước của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV theo hợp đồng thuê tài sản hoạt động số 2494/HĐ-TCT-KTTC ngày 25/05/2022 và Phụ lục Hợp đồng số 7769/PLHĐ-TCT-KTTC ngày 20/12/2022 với tổng giá trị tài sản thuê là 87.553.050.695 VND, thời hạn thuê là 01 năm từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022.

- Công ty ký hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm theo Hợp đồng thuê đất số 9624/HĐ-TNMT-ĐKKTD ngày 31/12/2009 tại số 08, đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty. Diện tích khu đất thuê là 2.331,6m².

- Công ty ký hợp đồng thuê đất trả tiền hàng quý theo Hợp đồng thuê đất số 267/HĐTMB-CNTĐ-TS ngày 30/06/2020 (số công chứng 12615, quyền số 127/TP/CC-SCC/HĐGD) tại số 29, đường Nguyễn Văn Bá, Phường Bình Thọ, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm kho bãi Công ty, diện tích khu đất thuê là 308 m². Thời hạn thuê 03 năm kể từ ngày 30/06/2020.

- Công ty ký hợp đồng thuê nhà ở và quyền sử dụng đất với tiền thuê trả hàng quý theo Hợp đồng thuê nhà ở ngày 26/11/2021 (số công chứng 5288, quyền số 11/2021 TP/CC-SCC/HĐGD) tại C22/10, đường 672, KP. 1, Phường Phước Long B, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty, diện tích khu đất thuê là 443,4 m². Thời hạn thuê 03 năm kể từ ngày 01/12/2021.

- Công ty ký hợp đồng thuê nhà trả tiền thuê hàng quý theo Hợp đồng thuê nhà ngày 17/11/2021 (số công chứng 7075, quyền số 1/2021/TP/CC-SCC/HĐGD) tại số 191 đường Nguyễn Hoàng, KP. 5, Phường An Phú, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty, diện tích khu đất thuê là 139,6 m². Thời hạn thuê 03 năm kể từ ngày 01/12/2021.

- Công ty ký hợp đồng thuê nhà trả tiền thuê hàng quý theo Hợp đồng thuê nhà ngày 20/06/2022 (số công chứng 9782, quyền số 98/2022/TP/CC-SCC/HĐGD) tại số 57 đường Cây Keo, KP. 1, Phường Tam Phú, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty, diện tích khu đất thuê là 174,95 m² và diện tích sân 110 m². Thời hạn thuê 03 năm, kể từ ngày 01/07/2022.

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Các khách hàng mua nước sạch	3.450.354.578	3.576.750.903
- Các khách hàng gắn đồng hồ nước trả góp	47.395.022	47.395.022
- Truy thu tiền nước	18.705.336	18.705.336
	<u>3.516.454.936</u>	<u>3.642.851.261</u>

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	1.179.628.136.472	1.034.518.855.606
Doanh thu lắp đặt đồng hồ nước và cung cấp dịch vụ khác	4.463.010.398	5.444.516.310
	<u>1.184.091.146.870</u>	<u>1.039.963.371.916</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	-	<u>2.019.669.092</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	66.327.955	442.125.866
Giảm giá hàng bán	13.347.112	36.708.902
	79.675.067	478.834.768

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	(Trình bày lại) VND
Giá vốn cung cấp nước sạch (*)	795.975.097.879	696.138.333.779
Giá vốn lắp đặt đồng hồ nước và cung cấp dịch vụ khác	2.066.631.157	3.979.604.555
	798.041.729.036	700.117.938.334

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan

Tổng giá trị mua vào:	800.169.155.395	697.868.326.745
-----------------------	------------------------	------------------------

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)

(*) Công ty đã điều chỉnh hồi tố giảm chi phí giá vốn không tương ứng với doanh thu năm 2021 vào Kết quả kinh doanh với giá trị 1.729.992.966 VND căn cứ văn bản số 602/TCT-KTTC ngày 03/02/2023 của Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn về việc đề nghị Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức thực hiện kiến nghị tại văn bản 776/TB-KTNN ngày 19/12/2022 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV về kết quả kiểm toán chuyên đề công tác quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước và Báo cáo tài chính năm 2021 của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên (Chi tiết xem tại thuyết minh số 40).

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi	3.606.099.475	2.396.551.041
	3.606.099.475	2.396.551.041

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.585.242.986	4.325.577.201
	3.585.242.986	4.325.577.201

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.095.219.677	748.751.025
Chi phí nhân công	94.356.289.300	85.436.445.955
Chi phí khấu hao tài sản cố định	46.115.265.746	49.357.417.693
Chi phí gắn đồng hồ nước miễn phí	9.341.828.571	9.175.998.254
Chi phí thay đồng hồ nước định kỳ, thay hạ cỡ, thay ĐHN hư	37.030.323.778	28.855.475.465
Chi phí thuê hoạt động hệ thống cấp nước	10.604.358.460	11.007.999.793
Chi phí khác	19.411.593.391	30.242.725.176
	217.954.878.923	214.824.813.361

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.759.181.296	4.026.519.168
Chi phí nhân công	35.253.783.480	30.831.403.798
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.930.735.773	4.013.427.432
Chi phí dự phòng	1.018.043.399	921.569.540
Thuế, phí, và lệ phí	2.201.831.375	1.743.053.726
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.945.804.496	8.707.044.479
Chi phí khác bằng tiền	46.945.208.291	36.272.140.420
	113.054.588.110	86.515.158.563

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021 (Trình bày lại)
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	367.310.080	1.153.169
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán vật tư	1.885.948.160	1.656.982.473
Thu nhập từ chênh lệch giá vốn tiền nước từ năm 2020 trở về trước ⁽¹⁾	-	37.950.629.962
Thu nhập từ bồi thường di dời hệ thống cấp nước	932.880.000	4.985.123.414
Thu nhập từ kiểm định đồng hồ nước	36.608.236	20.108.614
Thu nhập từ thu nợ khó đòi đã xử lý xóa nợ	115.516.695	70.980.345
Thu nhập từ việc xử lý tài chính 11 dự án ⁽²⁾	10.790.701.664	-
Thu nhập khác	1.646.686.708	870.120.346
	15.775.651.543	45.555.098.323

⁽¹⁾ Ghi nhận thu nhập do sai sót trong hạch toán giá vốn không tương ứng với doanh thu từ năm 2020 trở về trước vào Kết quả kinh doanh năm 2021 với giá trị 37.950.629.962 VND căn cứ văn bản số 602/TCT-KTTC ngày 03/02/2023 của Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn về việc đề nghị Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức thực hiện kiến nghị tại văn bản 776/TB-KTNN ngày 19/12/2022 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV về kết quả kiểm toán chuyên đề công tác quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước và Báo cáo tài chính năm 2021 của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên (Chi tiết xem tại thuyết minh số 40).

⁽²⁾ Trong năm 2022, Công ty thực hiện xử lý tài chính và hạch toán kế toán liên quan đến 11 dự án đã tạm tăng tài sản: Ghi nhận giảm chi phí phải trả của 11 dự án (đã có thu từ chối công nợ, khoản nợ không phải thanh toán cho các đơn vị thi công) với giá trị 9.695.731.730 VND và ghi nhận bổ sung tăng nguyên giá tài sản cố định theo chứng thư thẩm định với giá trị tăng thêm của 11 dự án là 1.094.969.934 VND, tương ứng ghi nhận tăng thu nhập khác 10.790.701.664 VND (Thông tin bổ sung xem tại thuyết minh số 11).

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021 (Trình bày lại)
	VND	VND
Giá trị còn lại của TSCĐ giảm do di dời hệ thống cấp nước	-	352.632.169
Hoàn trả ngân sách nhà nước các khoản đền bù di dời đường ống	5.595.251.438	-
Giá trị vật tư thanh lý, nhượng bán	18.574.074	416.954.081
Chi phí kiểm định đồng hồ nước	189.345.309	57.659.081
Phí chậm nộp và các khoản bị phạt ⁽¹⁾	552.210.128	974.119.188
Chi phí khấu hao tăng thêm của 11 dự án ⁽²⁾	1.076.360.292	-
Chi phí khác	2.278.759.102	921.854.094
	9.710.500.343	2.723.218.613

(1) Ghi nhận khoản tiền chậm nộp thuế ước tính với số tiền 689.515.331 VND vào Kết quả kinh doanh năm 2021 khi thực hiện hồi tố và trình bày lại các chỉ tiêu căn cứ văn bản số 602/TCT-KTTC ngày 03/02/2023 của Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn về việc đề nghị Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức thực hiện kiến nghị tại văn bản 776/TB-KTNN ngày 19/12/2022 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV về kết quả kiểm toán chuyên đề công tác quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước và Báo cáo tài chính năm 2021 của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên (Chi tiết xem tại thuyết minh số 40).

(2) Trong năm 2022, Công ty thực hiện xử lý tài chính và hạch toán kế toán liên quan đến 11 dự án đã tạm tăng tài sản. Trong đó, chi phí hao mòn lũy kế tăng thêm ghi nhận vào chi phí khác với số số tiền 1.076.360.292 VND (Thông tin bổ sung xem tại thuyết minh số 11).

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021 (Trình bày lại)
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	61.046.283.423	78.929.480.440
Các khoản điều chỉnh tăng	8.473.266.870	3.820.829.337
- Chi phí không được trừ (*)	8.473.266.870	3.820.829.337
Thu nhập chịu thuế TNDN	69.519.550.293	82.750.309.777
- Thu nhập tính thuế được hưởng ưu đãi thuế TNDN (thuế suất 10%)	-	14.221.152.242
- Thu nhập khác không được hưởng ưu đãi thuế TNDN (thuế suất 20%)	69.519.550.293	68.529.157.535
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành theo thuế suất phổ thông	13.903.910.059	16.550.061.956
Chi phí thuế TNDN được miễn giảm	-	(1.422.115.224)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (**)	13.903.910.059	15.127.946.732
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	836.844.559	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	8.727.354.290	4.725.081.685
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(10.360.223.515)	(11.125.674.127)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	13.107.885.393	8.727.354.290

(*) Trong tổng số 8.473.266.870 VND chi phí không được trừ, khoản chi phí khấu hao trong năm của 12 công trình tạm tăng được trình bày tại Thuyết minh số 10 là 727.184.228 VND.

(**) Công ty đã điều chỉnh hồi tố chi phí giá vốn không tương ứng với doanh thu năm 2021 trở về trước vào Kết quả kinh doanh năm 2021, dẫn đến ghi nhận bổ sung Chi phí thuế TNDN hiện hành năm 2021 với giá trị 7.204.966.891 VND theo Công văn số 602/TCT-KTTC ngày 03/02/2023 của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH Một thành viên về việc thực hiện kiến nghị của Kiểm toán nhà nước liên quan đến Đơn vị (Chi tiết xem tại thuyết minh số 40).

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a)	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%		20%	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.211.074.125		-	
b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Năm 2022		Năm 2021	
	VND		VND	
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.211.074.125)		-	
	(1.211.074.125)		-	

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	47.519.739.206	63.801.533.708
Các khoản điều chỉnh	-	(11.972.450.000)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành</i>	-	(11.972.450.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	47.519.739.206	51.829.083.708
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8.500.000	8.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.591	6.098

Việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 sẽ được Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông thông qua trong kỳ họp thường niên năm 2023.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

Như đã trình bày ở thuyết minh số 20, theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 022/NQ-CNTĐ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2022, Công ty thực hiện trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng ban điều hành với số tiền 11.972.450.000 VND từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021 trước khi thực hiện hồi tố.

Đồng thời, theo thuyết minh số 40, Ban Giám đốc Công ty đã điều chỉnh hồi tố giá vốn không tương ứng với doanh thu năm 2021 trở về trước căn cứ văn bản số 602/TCT-KTTC ngày 03/02/2023 của Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn về việc đề nghị Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức thực hiện kiến nghị tại văn bản 776/TB-KTNN ngày 19/12/2022 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV về kết quả kiểm toán chuyên đề công tác quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước và Báo cáo tài chính năm 2021 của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên.

Do đó, Công ty hồi tố và trình bày lại Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 như sau:

	Năm 2021	
	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	32.015.393.002	63.801.533.708
Các khoản điều chỉnh	-	(11.972.450.000)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành</i>	-	(11.972.450.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	32.015.393.002	51.829.083.708
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8.500.000	8.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.767	6.098

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021 (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	847.771.621.169	736.029.301.860
Chi phí nhân công	115.828.687.483	105.330.872.480
Chi phí khấu hao tài sản cố định	50.046.001.519	53.370.845.125
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.622.320.760	30.045.821.467
Chi phí khác bằng tiền	82.782.565.138	76.681.069.326
	<u>1.129.051.196.069</u>	<u>1.001.457.910.258</u>

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể gặp phải các rủi ro thị trường như biến động lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	150.222.371.210	-	-	150.222.371.210
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.047.028.644	533.000.000	-	9.580.028.644
Các khoản cho vay	3.573.312.106	-	-	3.573.312.106
	<u>162.842.711.960</u>	<u>533.000.000</u>	<u>-</u>	<u>163.375.711.960</u>
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	67.787.411.211	-	-	67.787.411.211
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16.924.585.060	368.000.000	-	17.292.585.060
Các khoản cho vay	47.213.583.562	-	-	47.213.583.562
	<u>131.925.579.833</u>	<u>368.000.000</u>	<u>-</u>	<u>132.293.579.833</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2022				
Vay và nợ	12.881.569.000	30.364.018.439	-	43.245.587.439
Phải trả người bán, phải trả khác	111.198.993.294	3.940.239.273	-	115.139.232.567
Chi phí phải trả	1.828.472.333	-	-	1.828.472.333
	125.909.034.627	34.304.257.712	-	160.213.292.339
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	12.881.569.000	43.228.742.439	-	56.110.311.439
Phải trả người bán, phải trả khác	71.988.967.094	932.880.000	-	72.921.847.094
Chi phí phải trả	13.105.872.689	-	-	13.105.872.689
	97.976.408.783	44.161.622.439	-	142.138.031.222

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	12.864.724.000	12.864.724.000

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		-	2.019.669.092
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	-	2.019.669.092
Mua hàng hóa, dịch vụ		825.748.358.353	716.379.182.828
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	824.519.868.657	715.422.416.538
+ Mua nước sạch		800.169.155.395	697.868.326.745
+ Mua vật tư		13.554.079.000	6.376.690.000
+ Thuê tài sản		10.604.358.460	11.007.999.793
+ Mua khác		192.275.802	169.400.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	Cùng Công ty mẹ	732.472.000	462.122.000
- Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè	Cùng Công ty mẹ	181.486.348	141.727.257
- Công ty Cổ phần Tư vấn Giao thông Công Chánh	Cùng Công ty mẹ	-	183.939.604
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước	Cùng Công ty mẹ	314.531.348	168.977.429
Chia Cổ tức		9.707.664.000	9.707.664.000
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	5.202.000.000	5.202.000.000
- Công ty TNHH Nước sạch REE	Cổ đồng lớn	4.505.664.000	4.505.664.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Tổng thu nhập	
		Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Ông Nguyễn Tổng Đăng Khoa	Chủ tịch Hội đồng quản trị	667.564.106	653.050.914
- Ông Nguyễn Ngọc Hùng	Thành viên Hội đồng quản trị Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 26/04/2022)	321.077.969	320.468.403
- Ông Nguyễn Công Minh	Thành viên Hội đồng quản trị Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 26/04/2022)	381.473.128	314.375.586
- Ông Lê Trọng Thuận	Thành viên Hội đồng quản trị	54.533.333	90.533.333
- Ông Đặng Đức Hiền	Thành viên Hội đồng quản trị	54.533.333	82.038.889
- Ông Trương Khắc Hoành (*)	Thành viên Hội đồng quản trị	48.355.556	48.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Tổng thu nhập	
		Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Ông Nguyễn Anh Tuấn (*)	Thành viên Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 22/04/2021)	48.355.556	48.000.000
- Ông Hứa Trọng Nghi	Thành viên Hội đồng quản trị Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 22/04/2021)	52.317.225	373.256.875
- Ông Lục Chánh Trường (*)	Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 22/04/2021)	6.177.778	42.533.333
- Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình (*)	Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 22/04/2021)	6.177.778	42.533.333
- Ông Nguyễn Văn Dụ	Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 12/06/2020)	-	8.494.444
- Bà Nguyễn Thị Thùy Linh	Phó Giám đốc kinh doanh (Bổ nhiệm ngày 01/08/2022)	136.604.029	-
- Ông Phạm Huỳnh Bá Đạt	Phó Giám đốc kỹ thuật (Bổ nhiệm ngày 08/09/2022)	106.111.923	-
- Ông Cao Hữu Lộc	Kế toán trưởng	519.017.179	458.700.371
- Ông Lâm Tứ Duy	Phó Giám đốc kinh doanh (Miễn nhiệm ngày 07/06/2022)	378.588.553	576.900.692
- Ông Nguyễn Tuấn Ngọc	Phó Giám đốc kỹ thuật (Miễn nhiệm ngày 08/09/2022)	427.649.208	245.904.761
- Bà Nguyễn Thị Ngọc Hạnh	Trưởng BKS	545.954.068	547.894.881
- Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thành viên BKS	33.266.666	57.266.667
- Bà Trương Quế Hương	Thành viên BKS (Bổ nhiệm ngày 26/04/2022)	8.000.000	-
- Ông Hoàng Ngọc Lâm	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 26/04/2022)	25.266.667	57.266.667
- Ông Lê Văn Diễn (*)	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 22/04/2021)	3.088.889	25.266.667
- Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh (*)	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 22/04/2021)	30.177.778	32.000.000

(*) Thù lao được Công ty chuyển về đơn vị chủ sở hữu - Công ty TNHH Nước sạch REE.

Ngoài các bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

40 . ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã áp dụng điều chỉnh hồi tố và được trình bày lại căn cứ văn bản số 602/TCT-KTTC ngày 03/02/2023 của Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn về việc đề nghị Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức thực hiện kiến nghị tại văn bản 776/TB-KTNN ngày 19/12/2022 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV về kết quả kiểm toán chuyên đề công tác quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước và Báo cáo tài chính năm 2021 của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên. Việc trình bày lại dẫn đến số dư đầu kỳ của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty được trình bày lại như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước VND	Số liệu trình bày lại VND	Số liệu điều chỉnh hồi tố VND	Ghi chú
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN					
TÀI SẢN	270	377.501.871.347	417.182.494.275	39.680.622.928	
Tài sản ngắn hạn	100	155.178.278.706	194.858.901.634	39.680.622.928	
Hàng tồn kho	140	12.539.329.071	52.219.951.999	39.680.622.928	(1)
NGUỒN VỐN					
NỢ PHẢI TRẢ	300	199.341.469.615	207.235.951.837	7.894.482.222	
Nợ ngắn hạn	310	155.179.847.176	163.074.329.398	7.894.482.222	
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13.326.756.866	21.221.239.088	7.894.482.222	
<i>Thuế Thu nhập doanh nghiệp</i>		<i>1.522.387.399</i>	<i>8.727.354.290</i>	<i>7.204.966.891</i>	(2)
<i>Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác</i>		<i>-</i>	<i>689.515.331</i>	<i>689.515.331</i>	(3)
VỐN CHỦ SỞ HỮU					
Vốn chủ sở hữu	410	178.160.401.732	209.946.542.438	31.786.140.706	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	56.787.191.924	88.573.332.630	31.786.140.706	
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>	<i>31.324.435.473</i>	<i>63.110.576.179</i>	<i>31.786.140.706</i>	
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
Giá vốn hàng bán	11	701.847.931.300	700.117.938.334	(1.729.992.966)	(1)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	337.636.605.848	339.366.598.814	1.729.992.966	
Thu nhập khác	31	7.604.468.361	45.555.098.323	37.950.629.962	(1)
Chi phí khác	32	2.033.703.282	2.723.218.613	689.515.331	(3)
Lợi nhuận khác	40	5.570.765.079	42.831.879.710	37.261.114.631	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	39.938.372.843	78.929.480.440	38.991.107.597	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	7.922.979.841	15.127.946.732	7.204.966.891	(2)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	32.015.393.002	63.801.533.708	31.786.140.706	

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước VND	Số liệu trình bày lại VND	Số liệu điều chỉnh VND	Ghi chú
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)					
Lợi nhuận trước thuế	01	39.938.372.843	78.929.480.440	38.991.107.597	
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2.704.264.707	(36.976.358.221)	(39.680.622.928)	(1)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(71.052.291.996)	(70.362.776.665)	689.515.331	(3)

Diễn giải điều chỉnh các chỉ tiêu

- (1) Điều chỉnh giá vốn kinh doanh nước sạch năm 2021 và 2020 trở về trước không tương ứng với doanh thu khi lập Báo cáo tài chính.
- (2) Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh do xác định lại giá vốn và kết quả kinh doanh năm 2021.
- (3) Điều chỉnh do ước tính khoản tiền chậm nộp thuế TNDN bổ sung khi xác định lại kết quả kinh doanh năm 2021.

Nguyễn Thị Ngọc Thảo
Người lập

Cao Hữu Lộc
Kế toán trưởng



Nguyễn Công Minh
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước trình bày lại
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.407.942.740.777	1.163.853.670.409
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(971.819.475.383)	(929.302.892.306)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(88.639.278.170)	(86.264.686.172)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(3.580.376.910)	(4.350.799.048)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(10.360.223.515)	(11.125.674.127)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		13.647.170.138	12.378.764.641
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(233.374.589.434)	(152.602.296.192)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		113.815.967.503	(7.413.912.795)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(59.442.706.840)	(41.062.177.915)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		367.310.080	1.153.169
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(359.728.544)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		44.000.000.000	10.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.190.802.750	1.679.731.186
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.244.322.554)	(29.381.293.560)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(12.864.724.000)	(12.864.724.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.271.960.950)	(10.196.979.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(23.136.684.950)	(23.061.703.000)



Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước trình bày lại
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		82.434.959.999	(59.856.909.355)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		67.787.411.211	127.644.320.566
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		150.222.371.210	67.787.411.211

Ngày 27 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP


Nguyễn Thị Ngọc Thảo

KẾ TOÁN TRƯỞNG


CAO HỮU LỘC

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN CÔNG MINH



**GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH SỐ LIỆU GIỮA BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2022
VÀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN NĂM 2022**

Công ty thực hiện điều chỉnh một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh do ảnh hưởng của một số sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và đề nghị của kiểm toán độc lập dẫn đến Số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán có sự chênh lệch so với Báo cáo tài chính Quý IV/2022 đã công bố ngày 19/01/2023 cụ thể:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

DVT: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	SỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV ĐÃ CÔNG BỐ		SỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2022 ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN		CHÊNH LỆCH		NGUYÊN NHÂN
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) - (1)	(6) = (4) - (2)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.184.091.146.870	1.039.963.371.916	1.184.091.146.870	1.039.963.371.916	0	0	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		79.675.067	478.834.768	79.675.067	478.834.768	0	0	
- Giảm giá hàng bán			13.347.112	36.708.902	13.347.112	36.708.902	0	0	
- Hàng bán bị trả lại			66.327.955	442.125.866	66.327.955	442.125.866	0	0	
3. Doanh thu thuần (10=01-03)	10	VL3	1.184.011.471.803	1.039.484.537.148	1.184.011.471.803	1.039.484.537.148	0	0	
4. Giá vốn hàng bán	11		802.234.158.463	701.847.931.300	798.041.729.036	700.117.938.334	-4.192.429.427	-1.729.992.966	Điều chỉnh giảm chi phí do hội tổ giảm chi phí giá vốn không tương ứng với doanh thu năm 2021 theo văn bản số 602/TCT-KTTC ngày 03/02/2023 của Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn về việc đề nghị Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức thực hiện kiến nghị tại văn bản 776/TB-KTNN ngày 19/12/2022 của Kiểm toán Nhà nước.
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		381.777.313.340	337.636.605.848	385.969.742.767	339.366.598.814	4.192.429.427	1.729.992.966	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3.606.099.475	2.396.551.041	3.606.099.475	2.396.551.041	0	0	
7. Chi phí tài chính	22		3.585.242.986	4.325.577.201	3.585.242.986	4.325.577.201	0	0	
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		3.585.242.986	4.325.577.201	3.585.242.986	4.325.577.201	0	0	
8. Chi phí bán hàng	24	VL9.b	217.279.509.804	214.824.813.361	217.954.878.923	214.824.813.361	675.369.119	0	- Điều chỉnh tăng chi phí do Công ty phân bổ chi phí trả trước công cụ dụng cụ phục vụ bán hàng vào chi phí năm 2022 với số tiền 728.215.855 đồng. - Điều chỉnh giảm chi phí khấu hao 11 dự án 52.846.736 đồng, do chênh lệch hao mòn lũy kế so với giá trị thậm định theo Chứng thư thẩm định giá số 1622/2022/CTTDG-EOI do Công ty TNHH Thẩm định giá và Tư vấn EOI - Việt Nam phát hành ngày 05/09/2022.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	SỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV ĐÃ CÔNG BỐ		SỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2022 ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN		CHÊNH LỆCH		NGUYÊN NHÂN
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) - (1)	(6) = (4) - (2)	(7)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.9.a	113.572.217.390	86.515.158.563	113.054.588.110	86.515.158.563	-517.629.280	0	<ul style="list-style-type: none"> - Điều chỉnh giảm chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi: 34.049.800 đồng. - Điều chỉnh giảm chi phí sửa chữa TSCĐ với số tiền 55.530.000 đồng. - Điều chỉnh giảm chi phí bảo hiểm nhân thọ với số tiền 5.768.448.427 đồng. - Điều chỉnh giảm chi phí do Công ty điều chỉnh giảm quỹ lương thực hiện của Viên chức quản lý: chi phí lương giảm 76.204.800 đồng và kinh phí hỗ trợ hoạt động tổ chức Đảng giảm 381.024 đồng. - Điều chỉnh tăng chi phí sửa chữa TSCĐ do Công ty chưa phân bổ: 89.830.000 đồng. - Điều chỉnh tăng chi phí CCDC do Công ty phân bổ chi phí trả trước vào chi phí năm 2022: 5.327.154.771 đồng.
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		50.946.442.635	34.367.607.764	54.981.132.223	36.097.600.730	4.034.689.588	1.729.992.966	
							0	0	
11. Thu nhập khác	31		11.971.989.168	7.604.468.361	15.775.651.543	45.555.098.323	3.803.662.375	37.950.629.962	<ul style="list-style-type: none"> - Năm 2022: Công ty ghi nhận bổ sung thu nhập từ việc xử lý 11 dự án theo chứng thư thẩm định: 3.803.662.375 đồng. - Năm 2021: Công ty ghi nhận khoản thu nhập khác theo ý kiến của KTNN.
12. Chi phí khác	32		9.710.291.245	2.033.703.282	9.710.500.343	2.723.218.613	209.098	689.515.331	<ul style="list-style-type: none"> - Năm 2022: Điều chỉnh tăng chi phí do Công ty ghi nhận bổ sung chi phí lãi chậm nộp: 209.098 đồng. - Năm 2021: Công ty ghi nhận khoản phí chậm nộp do lập tờ khai thuế bổ sung năm 2021: 689.515.331 đồng.
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.261.697.923	5.570.765.079	6.065.151.200	42.831.879.710	3.803.453.277	37.261.114.631	Tổng hợp các bút toán điều chỉnh trên làm lợi nhuận trước thuế tăng.
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		53.208.140.558	39.938.372.843	61.046.283.423	78.929.480.440	7.838.142.865	38.991.107.597	Tổng hợp các bút toán điều chỉnh trên làm lợi nhuận trước thuế tăng.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	SỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV ĐÃ CÔNG BỐ		SỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2022 ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN		CHÊNH LỆCH		NGUYÊN NHÂN
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) - (1)	(6) = (4) - (2)	(7)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		13.088.400.367	7.922.979.841	14.737.618.342	15.127.946.732	1.649.217.975	7.204.966.891	Tổng hợp các bút toán điều chỉnh trên làm tăng số thuế phải nộp.
- Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi			0	690.957.529	0	1.422.115.224	0	731.157.695	
- Thuế TNDN phải nộp (10%)			0	690.957.530	0	1.422.115.225	0	731.157.695	
- Thuế TNDN phải nộp (20%)			12.254.692.084	7.232.022.311	13.903.910.059	13.705.831.507	1.649.217.975	6.473.809.196	
- Thuế TNDN phải nộp theo kiến nghị của Đoàn thanh tra Thuế			833.708.283	0	833.708.283	0	0	0	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-1.153.689.685	0	-1.211.074.125	0	-57.384.440	0	
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		41.273.429.876	32.015.393.002	47.519.739.206	63.801.533.708	6.246.309.330	31.786.140.706	Tổng hợp các bút toán điều chỉnh trên làm lợi nhuận sau thuế tăng.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	SỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV ĐÃ CÔNG BỐ		SỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2022 ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN		CHÊNH LỆCH		NGUYÊN NHÂN
			31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022	
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) - (1)	(6) = (4) - (2)	(7)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		184.393.625.021	155.178.278.706	233.856.732.954	194.858.901.634	49.463.107.933	39.680.622.928	
I. Tiền và các khoản trong đương tiền	110		150.222.371.210	67.787.411.211	150.222.371.210	67.787.411.211	0	0	
1. Tiền	111		57.005.842.428	62.787.411.211	57.005.842.428	62.787.411.211	0	0	
2. Các khoản trong đương tiền	112		93.216.528.782	5.000.000.000	93.216.528.782	5.000.000.000	0	0	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.573.312.106	47.213.583.562	3.573.312.106	47.213.583.562	0	0	
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	3.573.312.106	47.213.583.562	3.573.312.106	47.213.583.562	0	0	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.110.214.909	20.425.526.159	13.144.264.709	20.425.526.159	34.049.800	0	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		12.894.763.951	15.982.118.659	12.894.763.951	15.982.118.659	0	0	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.097.236.065	3.428.118.529	4.097.236.065	3.428.118.529	0	0	
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		850.857.663	4.695.838.542	850.857.663	4.695.838.542	0	0	
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-4.732.642.770	-3.680.549.571	-4.698.592.970	-3.680.549.571	34.049.800	0	Điều chỉnh giảm trích lập khoản nợ phải thu khó đòi cho phù hợp với tuổi nợ.
IV. Hàng tồn kho	140		14.352.413.145	12.539.329.071	58.225.465.500	52.219.951.999	43.873.052.355	39.680.622.928	
1. Hàng tồn kho	141		14.420.004.056	12.539.329.071	58.293.056.411	52.219.951.999	43.873.052.355	39.680.622.928	Điều chỉnh tăng sản lượng nước sạch tương ứng với chi phí dở dang nước sạch điều chỉnh hồi tố giảm chi phí giá vốn không tương ứng với doanh thu từ năm 2021 trở về trước.
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-67.590.911	0	-67.590.911	0	0	0	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.135.313.651	7.212.428.703	8.691.319.429	7.212.428.703	5.556.005.778	0	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.066.140.874	6.240.730.832	6.626.589.052	6.240.730.832	5.560.448.178	0	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.069.172.777	446.394.371	2.064.730.377	446.394.371	-4.442.400	0	
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153		0	525.303.500	0	525.303.500	0	0	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	SỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV ĐÃ CÔNG BỐ		SỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2022 ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN		CHÊNH LỆCH		NGUYÊN NHÂN
			31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022	
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5) - (3) - (1)	(6) - (4) - (2)	(7)
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		233.878.055.190	222.323.592.641	228.051.085.989	222.323.592.641	-5.826.969.201	0	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		533.000.000	368.000.000	533.000.000	368.000.000	0	0	
1. Phải thu dài hạn khác			533.000.000	368.000.000	533.000.000	368.000.000			
II. Tài sản cố định	220		215.598.116.417	208.378.327.763	215.650.963.153	208.378.327.763	52.846.736	0	
1. TSCĐ hữu hình	221	V.9	214.460.859.942	207.511.712.367	214.513.706.678	207.511.712.367	52.846.736	0	
- Nguyên giá	222		846.466.316.615	793.359.574.680	846.466.316.615	793.359.574.680	0	0	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-632.005.456.673	-585.847.862.313	-631.952.609.937	-585.847.862.313	52.846.736	0	Điều chỉnh giảm chi phí khấu hao 11 dự án 52.846.736 đồng, do chênh lệch hao mòn lũy kế so với giá trị thặng định theo Chứng thư thẩm định giá số 1622/2022/CTTDG-EOI do Công ty TNHH Thẩm định giá và Tư vấn EOI Việt Nam phát hành ngày 05/09/2022.
2. TSCĐ vô hình	227	V.10	1.137.256.475	866.615.396	1.137.256.475	866.615.396	0	0	
- Nguyên giá	228		9.273.160.168	8.417.570.168	9.273.160.168	8.417.570.168	0	0	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-8.135.903.693	-7.550.954.772	-8.135.903.693	-7.550.954.772	0	0	
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0	0	0	0	0	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.235.726.159	5.930.406.162	8.235.726.159	5.930.406.162	0	0	
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	8.235.726.159	5.930.406.162	8.235.726.159	5.930.406.162	0	0	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0	0	0	0	0	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.511.212.614	7.646.858.716	3.631.396.677	7.646.858.716	-5.879.815.937	0	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		8.357.522.929	7.646.858.716	2.420.322.552	7.646.858.716	-5.937.200.377	0	Hạch toán kết chuyển bổ sung chi phí trả trước đối với khoản chi phí bảo hiểm nhân thọ năm 2022.
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.153.689.685	0	1.211.074.125	0	57.384.440	0	Điều chỉnh tăng tài sản thuế TNDN hoãn lại.
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		418.271.680.211	377.501.871.347	461.907.818.943	417.182.494.275	43.636.138.732	39.680.622.928	
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		221.010.298.603	199.341.469.615	226.613.987.299	207.235.951.837	5.603.688.696	7.894.482.222	
I. Nợ ngắn hạn	310		186.706.040.891	155.179.847.176	192.309.729.587	163.074.329.398	5.603.688.696	7.894.482.222	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	100.948.721.208	64.460.647.159	100.888.748.808	64.460.647.159	-59.972.400	0	Điều chỉnh giảm phải trả nhà cung cấp đã ghi nhận trùng hóa đơn.
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.632.867.153	13.711.154.528	3.632.867.153	13.711.154.528	0	0	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		23.781.845.202	13.326.756.866	33.325.545.399	21.221.239.088	9.543.700.197	7.894.482.222	Thuế phải nộp tăng do ảnh hưởng của các bút toán điều chỉnh.
4. Phải trả người lao động	314		22.087.245.252	21.934.295.714	22.011.040.452	21.934.295.714	-76.204.800	0	Điều chỉnh giảm phù hợp Quỹ tiền lương thực hiện năm 2022 đã quyết toán.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	SỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV ĐÃ CÔNG BỐ		SỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2022 ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN		CHÊNH LỆCH		NGUYÊN NHÂN
			31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022	
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) - (1)	(6) = (4) - (2)	(7)
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		5.632.515.732	13.105.872.689	1.828.472.333	13.105.872.689	-3.804.043.399	0	Điều chỉnh giảm chi phí phải trả do xử lý tài chính đối với 11 dự án đã có chứng thư thẩm định giá trị: 3.804.043.399 đồng.
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		10.310.035.388	10.017.192.364	10.310.244.486	10.017.192.364	209.098	0	Bổ sung chi phí lãi chậm nộp do chậm kê khai bảo hiểm xã hội: 209.098 đồng.
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	12.881.569.000	12.881.569.000	12.881.569.000	12.881.569.000	0	0	
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0	0	0	0	0	
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.431.241.956	5.742.358.856	7.431.241.956	5.742.358.856	0	0	
II. Nợ dài hạn	330		34.304.257.712	44.161.622.439	34.304.257.712	44.161.622.439	0	0	
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13	0	0	0	0	0	0	
2. Phải trả dài hạn khác	337		3.940.239.273	932.880.000	3.940.239.273	932.880.000	0	0	
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	30.364.018.439	43.228.742.439	30.364.018.439	43.228.742.439	0	0	
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		197.261.381.608	178.160.401.732	235.293.831.644	209.946.542.438	38.032.450.036	31.786.140.706	
I. Vốn chủ sở hữu	410		197.261.381.608	178.160.401.732	235.293.831.644	209.946.542.438	38.032.450.036	31.786.140.706	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000	85.000.000.000	85.000.000.000	0	0	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		85.000.000.000	85.000.000.000	85.000.000.000	85.000.000.000	0	0	
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		36.373.209.808	36.373.209.808	36.373.209.808	36.373.209.808	0	0	
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		75.888.171.800	56.787.191.924	113.920.621.836	88.573.332.630	38.032.450.036	31.786.140.706	
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421A		34.614.741.924	25.462.756.451	66.400.882.630	25.462.756.451	31.786.140.706	0	Lợi nhuận tăng do ảnh hưởng của các bút toán điều chỉnh.
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		41.273.429.876	31.324.435.473	47.519.739.206	63.110.576.179	6.246.309.330	31.786.140.706	Lợi nhuận tăng do ảnh hưởng của các bút toán điều chỉnh.
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0	0	0	0	0	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		418.271.680.211	377.501.871.347	461.907.818.943	417.182.494.275	43.636.138.732	39.680.622.928	

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	SỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV ĐÃ CÔNG BỐ		SỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2022 ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN		CHÉNH LỆCH		NGUYÊN NHÂN
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5) - (3) - (1)	(6) - (4) - (2)	(7)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH									
1. Lợi nhuận trước thuế:	01		53.208.140.558	39.938.372.843	61.046.283.423	78.929.480.440	7.838.142.865	38.991.107.597	Lợi nhuận tăng do ảnh hưởng của các bút toán điều chỉnh.
2. Điều chỉnh cho các khoản:			51.906.726.088	56.572.919.825	51.819.829.552	56.572.919.825	-86.896.536	0	
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		51.175.208.547	53.370.845.125	51.122.361.811	53.370.845.125	-52.846.736	0	
- Các khoản dự phòng	03		1.119.684.110	921.569.540	1.085.634.310	921.569.540	-34.049.800	0	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-3.973.409.555	-2.045.072.041	-3.973.409.555	-2.045.072.041	0	0	
- Chi phí lãi vay	06		3.585.242.986	4.325.577.201	3.585.242.986	4.325.577.201	0	0	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		105.114.866.646	96.511.292.668	112.866.112.975	135.502.400.265	7.751.246.329	38.991.107.597	
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.476.039.870	-5.286.613.691	1.480.482.270	-5.286.613.691	4.442.400	0	
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-1.880.674.985	2.704.264.707	-6.073.104.412	-36.976.358.221	-4.192.429.427	-39.680.622.928	Hàng tồn kho tăng do điều chỉnh theo kiến nghị Kiểm toán Nhà nước.
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		28.434.622.243	-71.052.291.996	24.494.610.742	-70.362.776.665	-3.940.011.501	689.515.331	Xem nguyên nhân của mã số 311, 313, 314 và 315 của Bảng cân đối kế toán.
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		4.463.925.745	-4.684.597.741	4.840.677.944	-4.684.597.741	376.752.199	0	
- Tiền lãi vay đã trả	14		-3.580.376.910	-4.350.799.048	-3.580.376.910	-4.350.799.048	0	0	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-10.360.223.515	-11.125.674.127	-10.360.223.515	-11.125.674.127	0	0	
- Tiền thu khác từ hoạt động KD	16		24.000.000	663.682	24.000.000	663.682	0	0	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-9.876.211.591	-10.130.157.249	-9.876.211.591	-10.130.157.249	0	0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		113.815.967.503	-7.413.912.795	113.815.967.503	-7.413.912.795	0	0	
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ									
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-59.442.706.840	-41.062.177.915	-59.442.706.840	-41.062.177.915	0	0	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		367.310.080	1.153.169	367.310.080	1.153.169	0	0	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-359.728.544	0	-359.728.544	0	0	0	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		44.000.000.000	10.000.000.000	44.000.000.000	10.000.000.000	0	0	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25								
6. Tiền thu nơi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26								
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.190.802.750	1.679.731.186	7.190.802.750	1.679.731.186	0	0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-8.244.322.554	-29.381.293.560	-8.244.322.554	-29.381.293.560	0	0	

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP (tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	SỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV ĐÃ CÔNG BỐ		SỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2022 ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN		CHÊNH LỆCH		NGUYÊN NHÂN
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) - (1)	(6) = (4) - (2)	(7)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH									
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	0	0	0		0	
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-12.864.724.000	-12.864.724.000	-12.864.724.000	-12.864.724.000	0	0	
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-10.271.960.950	-10.196.979.000	-10.271.960.950	-10.196.979.000	0	0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-23.136.684.950	-23.061.703.000	-23.136.684.950	-23.061.703.000	0	0	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		82.434.959.999	-59.856.909.355	82.434.959.999	-59.856.909.355	0	0	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		67.787.411.211	127.644.320.566	67.787.411.211	127.644.320.566	0	0	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61								
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	29	150.222.371.210	67.787.411.211	150.222.371.210	67.787.411.211	0	0	

CÔNG TY TNHH HANG KIEM TOAN AASC
 PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
 CÔNG TY
 TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
 HANG KIEM TOAN
AASC
 NGÔ MINH QUÝ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
 GIÁM ĐỐC
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 CẤP NƯỚC
THỦ ĐỨC
 NGUYỄN CÔNG MINH

Số: 697/CNTĐ-TCKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2023

V/v: giải trình chênh lệch Lợi nhuận năm 2022 so với năm trước, vấn đề nhấn mạnh của kiểm toán và trình bày lại số dư đầu kỳ năm 2022.

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán của Công ty cổ phần cấp nước Thủ Đức;

Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức xin giải trình như sau:

I. Giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2022 giảm 25,52% so với năm 2021.

STT	Chỉ tiêu	Năm 2022 (Tỷ đồng)	Năm 2021 trình bày lại(*) (Tỷ đồng)	Chênh lệch tăng/giảm (Tỷ đồng)	Tỷ lệ tăng/giảm
A	B	(1)	(2)	(3)= 1-2	(4) = 3/2
1.	Tổng doanh thu	1.203,393	1.087,436	115,957	10,66%
2.	Tổng chi phí	1.142,347	1.008,507	133,840	13,27%
	Trong đó:				
a.	Giá vốn hàng bán	798,042	700,118	97,924	13,99%
b.	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	331,009	301,340	29,669	9,85%
3.	Lợi nhuận trước thuế	61,046	78,929	(17,883)	-22,66%
a.	Hoạt động kinh doanh chính	54,981	36,098	18,884	52,31%
b.	Hoạt động khác	6,065	42,832	(36,767)	-85,84%
4.	Lợi nhuận sau thuế	47,520	63,802	(16,282)	-25,52%

(*) Năm 2021, Công ty đã điều chỉnh hồi tố và trình bày lại theo văn bản số 602/TCT-KTTC ngày 03/02/2023 của Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV và được giải trình ở mục II.

Trong năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức có các chỉ tiêu sau:

1. **Tổng doanh thu** tăng 115,957 tỷ đồng (+10,66%) so với năm 2021, trong đó:

- Doanh thu tiền nước tăng 145,489 tỷ đồng (+14,07%) so với năm 2021, do sản lượng tiêu thụ tăng 4,59% so với năm 2021 và một phần tăng do giá bán nước sạch tăng theo lộ trình tăng giá năm 2022 theo Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND ngày 24/10/2019 của UBND Thành phố.

- Thu nhập khác giảm 29,779 tỷ đồng (-65,37%) so với năm 2021. Nguyên nhân chủ yếu do năm 2021 công ty điều chỉnh hồi tố tăng thu nhập 37,95 tỷ đồng theo văn bản số 602/TCT-KTTC ngày 03/02/2023 của Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV về việc đề nghị Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức thực hiện kiến nghị tại Thông báo số 776/TB-KTNN ngày 19/12/2022 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV về kết quả kiểm toán chuyên đề công tác quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước và Báo cáo tài chính năm 2021 của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV; Đồng thời năm 2022, Công ty có phát sinh các khoản thu nhập từ tiền bồi thường di dời tuyến ống cấp nước: 932,880 triệu đồng và thu nhập từ việc thực hiện xử lý tài chính 11 dự án: 10,790 tỷ đồng.

2. **Tổng chi phí** tăng 133,84 tỷ đồng (+13,27%) so với năm trước, trong đó:

- Giá vốn hàng bán tăng 97,924 tỷ đồng (+13,99%) so với năm trước, chủ yếu do: giá vốn mua si nước sạch tăng 99,837 tỷ đồng (+14,34%). Nguyên nhân: sản lượng mua si qua đồng hồ tổng tăng 4,79% và đơn giá mua si nước sạch tăng từ 6.158,98 đồng/ m³ lên 6.743,94 đồng/ m³ (đơn giá quyết toán của năm 2022), giá vốn gắn ĐHN và dịch vụ khác giảm 1,91 tỷ đồng so với năm trước.

- Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh tăng 29,669 tỷ đồng (+9,85%) so với năm trước. Cụ thể: Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2022 tăng 26,539 tỷ đồng (+30,68%) so với năm 2021, Chi phí bán hàng tăng 3,130 tỷ đồng (+1,46%) so với năm 2021.

Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2022: 61,046 tỷ đồng, giảm 17,883 tỷ đồng (-22,66%) so với năm 2021, trong đó Lợi nhuận hoạt động kinh doanh chính tăng 18,884 tỷ đồng, lợi nhuận khác giảm 36,767 tỷ đồng.

Trên đây là các nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh năm 2022 của Công ty dẫn đến Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 16,282 tỷ đồng, tương đương giảm 25,52% so với năm 2021.

II. Giải trình về việc trình bày lại số dư đầu kỳ ngày 01/01/2022 và điều chỉnh hồi tố năm 2021 do thực hiện kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước.

Căn cứ theo văn bản số 602/TCT-KTTC ngày 03/02/2023 của Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV về việc đề nghị Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức thực hiện kiến nghị tại Thông báo số 776/TB-KTNN ngày 19/12/2022 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV về kết quả kiểm toán chuyên đề công tác quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước và Báo cáo tài chính năm 2021 của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV.

Do đó, số dư cuối kỳ của Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được Công ty trình bày lại. Việc trình bày lại dẫn đến số dư đầu kỳ của Bảng cân đối kế toán, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và cột năm trước của Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty được trình bày lại như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu 01/01/2022 Đã trình bày	Điều chỉnh tăng (+)/ giảm (-)	Số liệu 01/01/2022 trình bày lại	Nguyên nhân Điều chỉnh hồi tố năm 2021, trình bày lại số dư đầu năm 2022
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	155.178.278.706	39.680.622.928	194.858.901.634	
Hàng tồn kho	140	12.539.329.071	39.680.622.928	52.219.951.999	Điều chỉnh hồi tố làm tăng giá trị Hàng tồn kho do KTNN xác định lại chi phí dở dang nước sạch cuối năm 2021: 39.680.622.928 đồng.
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	377.501.871.347	39.680.622.928	417.182.494.275	
NỢ PHẢI TRẢ	300	199.341.469.615	7.894.482.222	207.235.951.837	
Nợ ngắn hạn	310	155.179.847.176	7.894.482.222	163.074.329.398	
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13.326.756.866	7.894.482.222	21.221.239.088	Điều chỉnh hồi tố năm 2021 làm số dư đầu năm tăng 7.894.482.222 đồng: Thuế TNDN phải nộp tăng: 7.204.966.891 đồng, phí chậm nộp: 689.515.331 đồng.
VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	178.160.401.732	31.786.140.706	209.946.542.438	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	56.787.191.924	31.786.140.706	88.573.332.630	Ảnh hưởng điều chỉnh hồi tố số liệu năm 2021 làm Lợi nhuận chưa phân phối tăng.
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421B	31.324.435.473	31.786.140.706	63.110.576.179	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	377.501.871.347	39.680.622.928	417.182.494.275	

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu 01/01/2022 Đã trình bày	Điều chỉnh tăng (+)/ giảm (-)	Số liệu 01/01/2022 trình bày lại	Nguyên nhân Điều chỉnh hồi tố năm 2021, trình bày lại số dư đầu năm 2022
Giá vốn hàng bán	11	701.847.931.300	(1.729.992.966)	700.117.938.334	Điều chỉnh hồi tố làm giảm giá vốn, do KTNN điều chỉnh giá vốn nước sạch năm 2021 tương ứng với doanh thu nước sạch đã hạch toán năm 2021: 1.729.992.966 đồng.
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	337.636.605.848	1.729.992.966	339.366.598.814	Ảnh hưởng của điều chỉnh ở mã số 11 làm lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng.
Thu nhập khác	31	7.604.468.361	37.950.629.962	45.555.098.323	Điều chỉnh hồi tố làm tăng thu nhập khác: 37.950.629.962 đồng do KTNN điều chỉnh giá vốn không tương ứng với doanh thu năm 2020 trở về trước.
Chi phí khác	32	2.033.703.282	689.515.331	2.723.218.613	Điều chỉnh số liệu năm 2021 phát sinh Phí chậm nộp do phải nộp thuế bổ sung năm 2021: 689.515.331 đồng.
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	5.570.765.079	37.261.114.631	42.831.879.710	Ảnh hưởng của các điều chỉnh ở mã số 31 và 32 làm lợi nhuận khác tăng.
Lợi nhuận kế toán trước thuế	50	39.938.372.843	38.991.107.597	78.929.480.440	Ảnh hưởng của các điều chỉnh ở mã số 40 làm lợi nhuận kế toán trước thuế tăng.
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7.922.979.841	7.204.966.891	15.127.946.732	Ảnh hưởng của việc tăng lợi nhuận, xác định lại thuế TNDN.
Lợi nhuận sau thuế	60	32.015.393.002	31.786.140.706	63.801.533.708	Tổng hợp các điều chỉnh số liệu trong năm 2021 trên làm lợi nhuận sau thuế tăng.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu 01/01/2022 Đã trình bày	Điều chỉnh tăng (+)/ giảm (-)	Số liệu 01/01/2022 trình bày lại	Nguyên nhân Điều chỉnh hồi tố năm 2021, trình bày lại số dư đầu năm 2022
Lợi nhuận trước thuế	01	39.938.372.843	38.991.107.597	78.929.480.440	Tổng hợp các điều chỉnh số liệu năm 2021 trên làm lợi nhuận kế toán trước thuế tăng.
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2.704.264.707	(39.680.622.928)	(36.976.358.221)	Ảnh hưởng của bút toán điều chỉnh liên quan đến hàng tồn kho trên Bảng Cân đối kế toán.
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(71.052.291.996)	689.515.331	(70.362.776.665)	Ảnh hưởng của bút toán điều chỉnh nợ phải trả ngắn hạn trên Bảng cân đối kế toán.



III. Giải trình ý kiến nhấn mạnh của kiểm toán được trình bày trong BCTC năm 2022.

Trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 phát hành ngày 27/03/2023 của Công ty CP Cấp nước Thủ Đức, Báo cáo Kiểm toán độc lập có nêu vấn đề cần nhấn mạnh: “ Chúng tôi muốn lưu ý người đọc Báo cáo tài chính thông tin trình bày tại thuyết minh số 11, 17 và số 29 – Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính, về việc trong năm 2022 Công ty đã thực hiện xử lý tài chính và hạch toán kế toán liên quan đến 11 dự án đã tạm tăng tài sản từ năm 2019. Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi”.

Nội dung vấn đề nhấn mạnh được Công ty kiểm toán độc lập nêu trên như sau:

Do thực hiện kiến nghị của Kiểm toán nhà nước tại Thông báo số 662/TB-KV IV và Văn bản số 522/TB-KTNN, sau một thời gian thương thảo với các đơn vị thi công 12 dự án, do điều kiện thực tế hiện nay, các bên có liên quan không đáp ứng được đầy đủ trình tự các thủ tục về trình tự thời gian mà pháp luật quy định, Công ty đã nhận được 11 văn bản của các đơn vị tham gia thi công các công trình trên về việc từ chối thanh toán công nợ và kết thúc nghĩa vụ đối với khối lượng đã thi công lắp đặt công trình trong số 12 dự án. Trên cơ sở Chứng thư thẩm định giá số 1622/2022/CTTDG-EOI do Công ty TNHH Thẩm định giá và Tư vấn EOI - Việt Nam phát hành ngày 05/9/2022, Ý kiến tư vấn của Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam ngày 01/11/2022 về việc xử lý tài chính và hạch toán kế toán liên quan đến 11 dự án đã tạm tăng tài sản, Công ty ghi nhận giảm chi phí phải trả của 11 dự án (đã có thư từ chối công nợ, khoản nợ không phải thanh toán cho các đơn vị thi công) 9.695.731.730 đồng và ghi nhận bổ sung tăng nguyên giá tài sản cố định theo chứng thư thẩm định với giá trị tăng thêm của 11 dự án là: 1.094.969.934 đồng, tương ứng ghi nhận tăng thu nhập khác 10.790.7011.664 đồng.

Trân trọng kính báo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thư ký HĐQT (để biết);
- Lưu: VT.TCKT(1), Thào(1).



GIÁM ĐỐC

NGUYỄN CÔNG MINH